

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện An Lão

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện An Lão;

Xét đề nghị của UBND huyện An Lão tại Tờ trình số 30/TTr-UBND ngày 20/3/2019 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 254/TTr-STNMT ngày 28 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện An Lão với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục I đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

(theo Phụ lục II đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

(theo Phụ lục III đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019:

(theo Phụ lục IV đính kèm)

1.5. Công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội: 62 công trình, diện tích 1.325,43ha.

1.6. Công trình có sử dụng dưới 10 ha đất lúa: 17 công trình, diện tích 15,71ha;

1.7. Công trình có sử dụng từ 10 ha đất lúa trở lên: 01 công trình với diện tích 77,52ha;

1.8. Công trình sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ: 01 công trình với diện tích 19ha;

1.9. Danh mục công trình không phải trình HĐND tỉnh: 17 công trình với diện tích 554,85ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện An Lão có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ phải theo đúng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất phải tiết kiệm và hiệu quả.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Cuối năm kế hoạch, phải báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, Danh mục công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp).

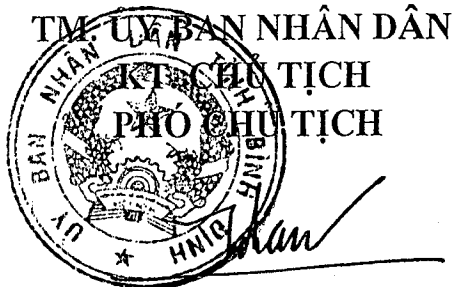
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện An Lão và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB
- Lưu: VT, K4. *Phu*



Trần Châu



PHỤ LỤC I

(Kèm theo Quyết định số: 1075/QĐ-UBND ngày 03/4/2019 của UBND tỉnh)

*PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				An Hòa	An Tân	TT An Lão	An Trung	An Dũng	An Vinh	An Hưng	An Quang	An Nghĩa	An Toàn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		69.688,02	4.115,71	2.327,08	1.441,03	6.854,19	4.247,41	8.517,61	6.618,97	5.532,12	3.758,99	26.274,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.236,37	3.546,35	2.095,17	1.141,37	6.404,86	3.614,93	8.290,72	6.021,12	5.392,95	3.692,78	26.036,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.253,05	301,88	172,30	118,07	231,23	6,20	97,92	181,56	45,48	28,78	69,63
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.122,90	288,38	139,06	108,47	231,23	2,88	97,85	181,56	42,61	28,78	2,08
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	130,15	13,50	33,24	9,60		3,32	0,07		2,87		67,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.383,08	1.147,66	62,81	94,80	15,07	0,59	57,94	277,15	145,09	251,86	330,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.421,24	265,00	213,27	130,81	165,32	1,06	215,48	174,85	152,03	7,95	95,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.288,79	913,02	786,38	426,16	4.401,30	2.676,60	7.101,43	3.612,36	3.683,22	1.688,31	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.266,54										22.266,54
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.602,55	918,79	849,59	369,04	1.589,13	930,41	817,32	1.771,38	1.367,05	1.715,45	3.274,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,66		0,81	2,21	2,81	0,07	0,63	0,62	0,08	0,43	
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,48		10,00	0,28				3,20			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.181,92	539,89	205,82	286,32	384,58	631,09	194,71	565,88	106,09	54,95	212,60
2.1	Đất quốc phòng	CQP	392,22		11,40	7,28	33,52		0,05	339,97			
2.2	Đất an ninh	CAN	1,77			1,77							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,84	14,15		11,69							
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,42	1,92	0,20		0,30						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,48	0,43	0,11	0,80	0,05				0,08	0,01	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,53	29,53									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				An Hòa	An Tân	TT An Lão	An Trung	An Dũng	An Vinh	An Hưng	An Quang	An Nghĩa	An Toàn
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	1.281,33	165,53	61,53	88,74	115,57	593,15	52,13	62,38	33,85	31,85	76,59
	Đất giao thông	DGT	429,74	87,19	42,78	56,10	53,98	14,51	28,09	35,80	16,60	21,51	73,17
	Đất thủy lợi	DTL	779,10	68,74	11,52	14,88	58,62	577,27	19,69	21,82	2,21	2,15	2,20
	Đất công trình năng lượng	DNL	18,80	0,01			0,08				11,46	7,25	
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,74	0,05	0,07	0,14	0,10	0,24	0,02	0,03	0,06		0,03
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	7,42	0,20	1,80	3,77	0,38	0,36	0,04	0,44	0,28	0,15	
	Đất cơ sở y tế	DYT	3,24	0,30	0,09	1,62	0,29	0,23	0,04	0,05	0,23	0,15	0,24
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	29,98	7,13	3,29	7,67	1,55	0,54	3,30	2,63	2,63	0,55	0,69
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,75	1,55	0,88	3,46	0,57		0,95	0,61	0,38	0,09	0,26
	Đất chợ	DCH	3,56	0,36	1,10	1,10				1,00			
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	2,95	0,01	0,96	1,68	0,05		0,01	0,06	0,18		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,53			7,53							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	278,62	92,08	31,71		87,05	1,83	12,80	31,79	9,46	4,99	6,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	34,76			34,76							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,56	1,05	0,25	4,49	0,51		0,34	0,34	0,30		0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,90	0,80	0,03	0,14			0,12		0,64		3,17
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	182,37	67,49	12,87	14,62	32,67	0,04	9,63	20,46	6,90	4,20	13,49
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	78,21	36,86	5,00		8,00	28,35					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,38	0,47	0,80		0,47	0,27	0,64	0,23	0,12	0,03	0,35
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	804,79	125,38	79,04	85,24	99,84	6,50	118,98	110,64	54,38	13,84	110,95
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	42,25	4,19	1,91	27,57	6,55	0,95			0,18	0,03	0,87
3	Đất chưa sử dụng	CSD	269,73	29,47	26,09	13,34	64,76	1,39	32,18	31,96	33,09	11,26	26,19

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Quyết định số: 1075/QĐ-UBND ngày 03/4/2019 của UBND tỉnh)

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				An Hòa	An Tân	TT An Lão	An Trung	An Dũng	An Vinh	An Hưng	An Quang	An Nghĩa	An Toàn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.043,80	15,61	25,61	22,08	123,43	312,79	13,30	529,46	0,45	0,03	1,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93,23	3,27	0,30	5,18	4,77	77,97	0,20	1,54	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	93,23	3,27	0,30	5,18	4,77	77,97	0,20	1,54	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	78,22	6,74	10,35	0,80	33,70	0,78	0,10	25,32	0,25	-	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	147,88	5,60	3,00	2,78	60,80	4,29	0,89	69,43	0,20	0,03	0,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,00	-	-	-	-	-	-	19,00	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	705,47	-	11,96	13,32	24,16	229,75	12,11	414,17	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	181,41	0,05	0,14	-	26,72	154,27	0,05	0,18	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,88	-	-	-	19,88	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,14	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	50,55	-	-	-	3,97	46,41	-	0,17	-	-	-
	Đất giao thông	DGT	50,55	-	-	-	3,97	46,41	-	0,17	-	-	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,45	0,05	-	-	-	10,39	-	0,01	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,64	-	-	-	0,05	0,54	0,05	-	-	-	-
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10,94	-	-	-	2,10	8,84	-	-	-	-	-
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	88,63	-	-	-	0,65	87,98	-	-	-	-	-
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,18	-	-	-	0,07	0,11	-	-	-	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC III

Quyết định số: 1075 /QĐ-UBND ngày 03/4/2019 của UBND tỉnh

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				An Hòa	An Tân	TT An Lão	An Trung	An Dũng	An Vinh	An Hưng	An Quang	An Nghĩa	An Toàn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	784,20	20,61	20,81	22,08	51,13	312,79	13,30	341,96	0,45	0,03	1,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	93,23	3,27	0,30	5,18	4,77	77,97	0,20	1,54	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	93,23	3,27	0,30	5,18	4,77	77,97	0,20	1,54	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	42,42	11,74	5,55	0,80	17,70	0,78	0,10	5,32	0,25	-	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	61,58	5,60	3,00	2,78	24,50	4,29	0,89	19,43	0,20	0,03	0,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,00	-	-	-	-	-	-	19,00	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	567,97	-	11,96	13,32	4,16	229,75	12,11	296,67	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		137,50	-	-	-	20,00	-	-	117,50	-	-	-
	Trong đó:												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	137,50	-	-	-	20,00	-	-	117,50	-	-	-
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất		26,81	-	0,14	-	26,67	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	26,81	-	0,14	-	26,67	-	-	-	-	-	-



PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Quyết định số: 1075/QĐ-UBND ngày 03/4/2019 của UBND tỉnh)

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				An Hòa	An Tân	TT An Lão	An Trung	An Dũng	An Vinh	An Hưng	An Quang	An Nghĩa	An Toàn
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52,56	-	-	0,09	4,55	39,52	-	7,60	-	0,80	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	39,51	-	-	-	0,26	30,95	-	7,60	-	0,70	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,39	-	-	-	4,29	-	-	-	-	0,10	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	8,57	-	-	-	-	8,57	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-